

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 275/2021/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 172/2019/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 21

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 172/2019/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 về việc thông qua Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Báo cáo thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định về bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 172/2019/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

1. Sửa đổi Điều 5 như sau:

“Điều 5. Vị trí đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp (bao gồm: Đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ) tại đô thị và nông thôn được xác định theo đoạn đường, tuyến đường. Riêng đối với đất sản xuất, kinh doanh tại 10 Khu công nghiệp và 21 cụm Công nghiệp được quy định tại Bảng 8 kèm theo Nghị quyết này.”

2. Sửa đổi một số nội dung tại Bảng 06 và Bảng 07 kèm theo Quy định của Nghị quyết số 172/2019/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại bảng giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 1 kèm theo).

b) Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại bảng giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 2 kèm theo).

3. Bổ sung điểm c khoản 1 Điều 7 kèm theo Quy định của Nghị quyết số 172/2019/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 như sau:

“c) Bổ sung Bảng giá đất sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh (Bảng 08 kèm theo)”.

4. Bổ sung khoản 7 Điều 7 kèm theo Quy định của Nghị quyết số 172/2019/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019, như sau:

“7. Giá đất sản xuất kinh doanh trong 10 Khu công nghiệp và 21 Cụm công nghiệp được quy định tại Bảng 8 kèm theo. Không áp dụng giá đất sản xuất kinh doanh quy định tại Bảng 6, Bảng 7 ở các tuyến đường, đoạn đường đi qua 10 Khu công nghiệp và 21 Cụm công nghiệp và cách tính giá đất theo quy định tại Điều 9 của quy định về xử lý giá đất phi nông nghiệp đối với những thửa đất trong trường hợp đặc biệt của quy định kèm theo Nghị quyết số 172/2019/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh để tính giá đất tại 10 Khu công nghiệp và 21 Cụm công nghiệp”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá đất năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 về ban hành Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Trường hợp cần điều chỉnh hoặc bổ sung bảng giá đất, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án trình Thường trực Hội đồng

nhân dân tỉnh thống nhất trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quy định chuyển tiếp: Trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì áp dụng theo quy định về giá đất đã ban hành.

2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVII, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 5 năm 2021./.

Nơi nhận

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- VP Chủ tịch nước;
- VP Chính phủ; Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND; UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội Đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND; UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Hoàng Trung Dũng



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bảng 1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

(Kèm theo Nghị Quyết số 275/2021/NQ-HĐND ngày 28/4/2021 của HĐND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo NQ số 172/2019/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
I	A	ĐÔ THỊ LOẠI II			
I.1	I	Thành phố Hà Tĩnh			
1,1	39	Đường Lê Duẩn; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Đường Lê Duẩn:			
		<i>Đoạn I: Từ đường Vũ Quang đến đường Hàm Nghi</i>	27.000	18.900	16.200
		<i>Đoạn II: Tiếp đó đến hết khu nhà ở Vincom</i>	27.000	18.900	16.200
		<i>Đoạn III: Tiếp đó đến đường Nguyễn Xí</i>	22.000	15.400	13.200
1		Đường Quang Lĩnh			
		Bổ sung: Từ đường Quang Trung đến đất bà Huỳnh thôn Hồng Hà	6.000	4.200	3.600
I.2	B	Các vị trí đường chưa có tên của các phường xã			
1	4	Phường Nguyễn Du			
1.1		Bổ sung: Đường nhựa rộng 11,5m thuộc khu HUD TDP 4	7.500	5.250	4.500
		Bổ sung: Đường nhựa rộng 25,5m thuộc khu HUD TDP 4	9.000	6.300	5.400
		Bổ sung: Đường Vành đai Khu Đô thị Bắc rộng 22,5m	11.000	7.700	6.600

STT	STT theo NQ số 172/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
1,2		Bổ sung: Đường Phan Kính	8.000	5.600	4.800
2	10	Phường Hà Huy Tập			
2.1		Bổ sung: Đường đất, đường cấp phối: Có nền đường $\geq 3m$ đến $<7m$	1.500	1.050	900
		Bổ sung: Đường đất, đường cấp phối: Có nền đường $<3m$	800	560	480
3	12	Xã Thạch Trung			
3.1		Các xóm Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Đoài Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú, Hồng Hà			
		Bổ sung: Đường quy hoạch 18m thôn Tân Trung (Đoạn từ đường Hà Hoàng đến Trường CĐ nghề)	5.000	3.500	3.000
II	II	THỊ XÃ KỶ ANH			
1	1	Phường Sông Trí			
1.1	1.1	Đường Lê Đại Hành:			
		Đoạn 3: Tiếp đến hết đất phường Sông Trí (giáp phường Kỳ Trinh); Điều chỉnh thành:			
		Đoạn 3: Tiếp đến hết đất ông Thủy Nam (TDP Hưng Bình)	8.500	5.100	4.250
1.1.2		Bổ sung: Đường Lê Thánh Tông: Từ đất ông Cẩm (TDP Hưng Bình) đến hết đất phường Hưng Trí (giáp phường Kỳ Trinh)	8.500	5.100	4.250
2	5	Phường Kỳ Long			
2.1	5.1	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp Kỳ Thịnh đến hết đất phường Kỳ Long (giáp xã Kỳ Liên); Điều chỉnh thành:			
		Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp Kỳ Thịnh đến hết đất phường Kỳ Long (giáp phường Kỳ Liên)	4.600	2.760	2.300
III	V	HUYỆN CẨM XUYÊN			

STT	STT theo NQ số 172/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
1	1	Thị trấn Cẩm Xuyên			
1.1	1.1	Thị trấn Cẩm Xuyên (cũ)			
1.1.1		Bổ sung: Khu G thị trấn Cẩm Xuyên			
		Các lô đất quy hoạch: Từ lô số 01 đến lô số 16	4.600	2.760	2.300
		Các lô đất quy hoạch: Từ lô số 17 đến lô số 21	4.600	2.760	2.300
		Các lô đất quy hoạch: Từ lô số 22 đến lô số 37	4.600	2.760	2.300
1.1.2		Bổ sung: Khu F thị trấn Cẩm Xuyên			
		Các lô từ lô số 02 đến lô số 12	3.800	2.280	1.900
1.1.3		Bổ sung: Các lô quy hoạch dân cư tại tổ 8, thị trấn Cẩm Xuyên (vùng quy hoạch dân cư đối diện với nhà ông Lê Xuân An, Bùi Quang Cường): Các lô đất quy hoạch từ lô số 12 đến lô số 41	4.000	2.400	2.000
1.1.4		Bổ sung: Các lô quy hoạch dân cư tại tổ 6 (vùng quy hoạch dân cư phía sau siêu thị Công Đoàn)			
		Lô quy hoạch số 01 đến lô quy hoạch số 36	2.500	1.500	1.250
		Lô quy hoạch số 37 đến lô quy hoạch số 40	2.000	1.200	1.000
2	3	Thị trấn Thiên Cầm			
2.1		Bổ sung: Khu quy hoạch khu dân cư tại vùng Cồn Mô, tổ dân phố Nhân Hoà:			
		Các lô đất A02, A04, A06, B01, B02, B03, B04 và C1	2.400	1.440	1.200
		Các lô đất A01, A03, A05, A07 đến A21	2.000	1.200	1.000
		Các lô đất B05 đến B16	2.000	1.200	1.000

STT	STT theo NQ số 172/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		Các lô quy hoạch C02 đến C12	2.000	1.200	1.000
2.2	3.7	Đường Quốc lộ 8C (kéo dài về xã Cẩm Nhượng); Điều chỉnh thành:			
		Đường liên xã thị trấn Thiên Cẩm - Cẩm Nhượng			
		Bổ sung: Tiếp đó đến hết đất thị trấn Thiên Cẩm	3.000	1.800	1.500
IV	VII	HUYỆN ĐỨC THỌ			
1	1	Thị trấn Đức Thọ			
1.2	9	Đường Lê Thước			
		"Đoạn I: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đất ông Nguyễn tổ dân phố 4 (đường nhựa)"; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn I: Từ đường Yên Trung đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.500	900	750
		Đoạn II: Tiếp đó đến đường La Giang; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn II: Tiếp đó đến đê La Giang	1.500	900	750
2	1.2	Xã Đức Yên (cũ)			
2.1		Bổ sung: Các lô đất dãy 4-5 đường QL 8A vùng Cầu Đôi	1.000	600	500
		Bổ sung: Các lô đất bám dãy 2-3 bám QL 8A vùng Côn Mô	1.500	900	750
		Bổ sung: Các lô đất bám dãy 4-5 bám QL 8A vùng Côn Mô	1.000	600	500
		Bổ sung: Các lô đất bám dãy 2-3 bám đường Đức Yên - Tùng Ảnh vùng Tam Tang	1.000	600	500
V	X	HUYỆN VŨ QUANG			
1	1	Thị trấn Vũ Quang			

STT	STT theo NQ số 172/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
1.2	15	Trục đường từ đập Lành đến trường Tiểu học Thị trấn; Điều chỉnh thành:			
		Trục đường từ đập Lành đến Trung tâm GDTX huyện Vũ Quang;	750	450	375
1.3	17	Trục đường từ đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Tiểu học Thị Trấn; Điều chỉnh thành:			
		Trục đường từ đường Hồ Chí Minh đến trung tâm GDTX huyện Vũ Quang	650	390	325
1.4		Bổ sung: Đường ngã ba từ đất hộ Lê Văn Thìn đến cầu Hương Đại	500	300	250
VI	XI	HUYỆN LỘC HÀ			
1	1	Xã Thạch Bằng			
1.1	1.1	Đường Tỉnh lộ 549 đi Thạch Kim			
		Từ giáp xã Thạch Châu đến đường đi chùa Xuân Đài (cạnh sân bóng đá của xã); Điều chỉnh thành:			
		Từ giáp xã Thạch Châu đến đường đi chùa Xuân Đài (cạnh sân bóng đá của thị trấn)	4.000	2.400	2.000
1.2	1.3	Đường Tỉnh lộ 547			
		Từ giáp xã Thạch Châu đến hết xã Thạch Bằng; Điều chỉnh thành			
		Từ giáp xã Thạch Châu đến hết thị trấn Lộc Hà	2.000	1.200	1.000
		Khu vực ngã tư giao với đường cầu Trù - xã Thạch Bằng (bán kính 300m); Điều chỉnh thành:			
		Khu vực ngã tư giao với đường cầu Trù - thị trấn Lộc Hà (bán kính 300m)	2.000	1.200	1.000

STT	STT theo NQ số 172/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
1.3	1.5	Đường nối từ Tỉnh lộ 549 (cạnh nhà ông Dương) đến đường quy hoạch 45 m (khu Trung tâm); Điều chỉnh thành:			
		Đường nối từ Tỉnh lộ 549 (cạnh nhà ông Dương) đến đường quy hoạch 45 m (khu Trung tâm thị trấn)	1.000	600	500
1.4	1.8	Đường nối Tỉnh lộ 549 (đất ở ông Ninh Vàng) đến đường quy hoạch 45 m (khu Trung tâm); Điều chỉnh thành:			
		Đường nối Tỉnh lộ 549 (đất ở ông Ninh Vàng) đến đường quy hoạch 45 m (khu Trung tâm thị trấn)	1.000	600	500
1.5	1.11	Đường nối từ đường 70m đoạn Km0 đến Km1+465 thôn Yên Bình (qua nhà anh Cường) đến giáp đường cầu Trù xã Thạch Bằng; Điều chỉnh thành:			
		Đường nối từ đường 70m đoạn Km0 đến Km1+465 thôn Yên Bình (qua nhà anh Cường) đến giáp đường cầu Trù thị trấn Lộc Hà	800	480	400
1.6	1.25	Đường nối từ đường Cầu Trù - xã Thạch Bằng đi qua Hội quán thôn Khánh Yên; Điều chỉnh thành:			
		Đường nối từ đường Cầu Trù - thị trấn Lộc Hà đi qua Hội quán thôn Khánh Yên	600	360	300
1.7	1.28	Đường từ Nhà thờ Đào Lâm đi qua Hội quán thôn Tân Xuân cũ đến đường cầu Trù - xã Thạch Bằng; Điều chỉnh thành:			

STT	STT theo NQ số 172/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		Đường từ Nhà thờ Đào Lâm đi qua Hội quán thôn Tân Xuân cũ đến đường cầu Trù - thị trấn Lộc Hà.	600	360	300
1.8	1.33	Đường từ Hội quán thôn Yên Bình đến đường Cầu Trù - xã Thạch Bằng; Điều chỉnh thành:			
		Đường từ Hội quán thôn Yên Bình đến đường Cầu Trù - thị trấn Lộc Hà	600	360	300
1.9	1.3	Đường kè biển:			
		Đoạn từ giáp đất xã Thạch Kim đến hết đất xã Thạch Bằng; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ giáp đất xã Thạch Kim đến hết đất thị trấn Lộc Hà	4.000	2.400	2.000
1.10		Bổ sung: Khu quy hoạch hạ tầng đầu giá trước Kho Bạc nhà nước	2.900	1.740	1.450
		Bổ sung: Khu quy hoạch N145 (Lô 2)	2.500	1.500	1.250
VII	I	THỊ XÃ HỒNG LĨNH			
1	57	Đường Nguyễn Phan Chánh: Từ QL 8 A đất ông Toại TDP7 đến đường Ngô Đức Kế QH; Điều chỉnh thành:			
		Đường Nguyễn Phan Chánh: Từ đường Võ Liêm Sơn đến đường Phan Hưng Tạo	1.500	900	750



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bảng 2: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn

(Kèm theo Nghị Quyết số 275/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của HĐND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo NQ số 172/2019/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
I	V	HUYỆN NGHI XUÂN			
A	A	Xã đồng bằng			
1		Xã Xuân Hải			
1.1	2	Bổ sung: Đường QL ven biển đoạn qua xã Xuân Hải	3.000	1.800	1.500
2		Xã Xuân Hội			
2.1	3	Bổ sung: Đường QL ven biển đoạn qua xã Xuân Hội	3.200	1.920	1.600
3		Xã Xuân Phổ			
3.1	5	Bổ sung: Đường QL ven biển đoạn qua xã Xuân Phổ	3.000	1.800	1.500
4		Xã Xuân Thành			
4.1	6	Bổ sung: Đường QL ven biển đoạn qua xã Xuân Thành	3.200	1.920	1.600
5		Xã Đan Trường			
5.1	7	Bổ sung: Đường QL ven biển đoạn qua xã Đan Trường	3.200	1.920	1.600
6		Xã Xuân Yên			
6.1	9	Bổ sung: Đường QL ven biển đoạn qua xã Xuân Yên	3.200	1.920	1.600
7		Xã Cương Gián			
7.1	10	Bổ sung: Đường QL ven biển đoạn từ ngã 3 Song Long đến hết thôn Đại Đồng xã Cương Gián	3.000	1.800	1.500
II	IV	HUYỆN THẠCH HÀ			
1	4	Xã Thạch Đài			
1.1	4.5	Đường Đài Hương			

STT	STT theo NQ số 172/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		Tiếp đó đến cổng Dương Lim; Điều chỉnh thành:			
		Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Đài	1.500	900	750
	4.5	Tiếp đó đến dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A (về phía Nam), Điều chỉnh thành:			
		Đường trục xã đoạn từ ngõ anh Cầm Nhâm, thôn Liên Hương đến dãy 2 đường tránh Quốc lộ 1A (về phía Nam)	3.000	1.800	1.500
		Tiếp đó (từ dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A về phía Đông) đến đường Hàm Nghi (trừ từ dãy 1 đến hết dãy 3 đường Hàm Nghi), Điều chỉnh thành:			
		Tiếp đó (từ dãy 2 đường tránh Quốc lộ 1A về phía Đông) đến đường Hàm Nghi (trừ từ dãy 1 đến hết dãy 3 đường Hàm Nghi)	3.000	1.800	1.500
1.3	4.7	Bỏ tuyến: Đường Đài Hương đoạn từ ngõ anh Cầm Nhâm (xóm Liên Hương) đến hết đất xã Thạch Đài			
1.4	4.8	Tiếp đó đến đất ông Hoàn Y thôn Liên Vinh, Điều chỉnh thành:			
		Tiếp đó đến Cầu Vải thôn Liên Vinh	2.000	1.200	1.000
1.5		Bổ sung: Đường từ Chợ Xép thôn Nam Thượng đi qua Nhà văn hóa thôn Liên Hương đến đường Đài Hương	3.000	1.800	1.500
		Bổ sung: Khu dân cư xứ Đồng Bùn, thôn Liên Hương	3.000	1.800	1.500
2	5	Xã Việt Tiến			
2.1		Bổ sung: Đường đi Nhà máy gạch Hương Phú: Đoạn từ dãy 2 đường Quốc lộ 1A đến hết đất xã Việt Tiến	800	480	400

STT	STT theo NQ số 172/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
3	7	Xã Thạch Liên			
3.1		Bổ sung: Đường đi Nhà máy gạch Tân Phú: Đoạn từ dãy 2 đường Quốc lộ 1A đến hết đất xã Thạch Liên	800	480	400
III	III	HUYỆN CẨM XUYÊN			
A	A	Xã đồng bằng			
1	3	Cẩm Thành			
1.1		Khu quy hoạch dân cư vùng chợ Cẩm Thành, tại thôn Tân Vĩnh Cần			
		Bổ sung: Các lô đất quy hoạch bám hành lang đường Thạch - Thành - Bình	4.500	2.700	2.250
		Bổ sung: Các lô đất còn lại của khu quy hoạch thuộc tuyến 2, tuyến 3 và các tuyến tiếp theo	1.500	900	750
1.2		Bổ sung: Khu quy hoạch dân cư vùng đường Thạch - Thành - Bình thôn Tân Vĩnh Cần			
		Từ lô 01 đến lô số 28	4.500	2.700	2.250
		Từ lô số 29 đến lô số 43	4.000	2.400	2.000
		Từ lô số 44 đến lô số 57	1.200	720	600
2	11	Cẩm Nhượng			
2.1	11.1	Quốc lộ 8C kéo dài; Điều chỉnh thành			
		Đường liên xã Thị trấn Thiên Cẩm-Cẩm Nhượng			
		Từ hết KS Sông La đến đất nhà thờ; Điều chỉnh thành:			
		Từ ngã 3 trước cổng KS Sông La đến cổng chính nhà thờ giáo xứ Cẩm Nhượng	4.000	2.400	2.000
2.2	11.8	Bổ sung: Khu quy hoạch đất dân cư thôn Liên Thành, xã Cẩm Nhượng (khu vực phía Tây Nam cầu Cửa Nhượng)			

STT	STT theo NQ số 172/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		Các lô: 01; từ lô 6 đến lô số 24			
		Từ lô số 02 đến lô số 05; Từ lô số 25 đến lô số 50			
		Từ lô số 51 đến lô số 83			
		Từ lô số 84 đến lô số 115			
B	B	Xã miền núi			
3	19	CẨM QUAN			
3.1	19.12	Đường liên xã thị trấn Cẩm Xuyên - Cẩm Quan lên Trường tiểu học Cẩm Quan 1 cũ:			
		Điều chỉnh: Từ đường Phan Đình Giót đến hết đất ông Phạm Văn Khiêm	1.500	900	750
		Điều chỉnh: Tiếp đó đến hết đất Trường tiểu học Cẩm Quan	1.200	720	600
4	20	CẨM MỸ			
4.1	20.4	Điều chỉnh: Từ nhà văn hoá thôn Mỹ Yên đến nhà văn hoá thôn Mỹ Phú	350	210	175
4.2	20.5	Đường từ kênh chính Kẽ Gõ (thôn Đông Mỹ) đến hết đất nhà ông Dũng ; Điều chỉnh thành:			
		Từ kênh chính Kẽ Gõ (thôn Mỹ Đông) đến hết đất nhà ông Dũng	350	210	175
IV	IV	HUYỆN HƯƠNG SƠN			
B	B	Xã miền núi			
1	22	Xã Sơn Tây			
1.1		Bổ sung: Đoạn từ cầu Hà Tân đến giáp đất bà Lan xóm Bông Phải, xã Sơn Tây	1.500	900	750

STT	STT theo NQ số 172/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
2	26	Xã Sơn Trường			
2.1	26.1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
		Từ ranh giới xã Sơn Hàm (Sơn Phú) đến hết đất trụ sở UBND xã Sơn Trường; Điều chỉnh thành: Từ ranh giới xã Sơn Hàm (Sơn Phú) đến đập Cốc Trướng, thôn 3	600	360	300
	26.1	Tiếp đó đến hết xã Sơn Trường; Điều chỉnh thành:			
		Tiếp đó đến hết đất xã Sơn Trường	470	282	235
V	V	HUYỆN ĐỨC THỌ			
A		Xã đồng bằng			
1	23	Xã Đức Vĩnh			
1.1		Bổ sung: Các lô đất bóm dẫy 2 bóm trục đường từ Đức Vĩnh đến mố phía bắc cầu Đò Hào	400	240	200
		Bổ sung: Các lô đất bóm dẫy 3 bóm trục đường từ Đức Vĩnh đến mố phía bắc cầu Đò Hào	300	180	150
B		Xã miền núi			
2	24	Xã Đức Đồng			
2.1		Bổ sung: Các tuyến đường BT ngõ xóm đã đổ bê tông của các thôn Sơn Thành, Lai Đồng	120	72	60
		Bổ sung: Các tuyến đường BT ngõ xóm đã đổ bê tông của các thôn Thanh Sơn, Phúc hòa	100	60	50
3	25	Xã Đức Lạng			
3.1	25.1	Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạng)			
		Điều chỉnh: Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức	400	240	200

STT	STT theo NQ số 172/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		Lạng			
3.2	25.13	Các vị trí còn lại của xã <i>Điều chỉnh:</i> Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Tân Quang	90	54	45
VI	VIII	THỊ XÃ KỶ ANH			
A	A	Xã đồng bằng			
1	2	Xã Kỳ Hà			
1.4		<i>Bổ sung:</i> Từ đất Ông Diên thôn Tây Hà đến đập Cự	500	300	250
		<i>Bổ sung:</i> Từ đất Ông Chính đến hết đất Ông Thìn thôn Đông Hà	460	276	230
		<i>Bổ sung:</i> Từ đất Ông Sắc đến hết đất Ông Thanh Hồng thôn Bắc Hà	500	300	250
		<i>Bổ sung:</i> Từ đất Ông Luyến Ngọc đến hết đất Ông Tộ Lan thôn Nam Hà	460	276	230
		<i>Bổ sung:</i> Từ đất Ông Hoàn Thanh đến hết đất Ông Đài Dung thôn Nam Hà	460	276	230
VII	XI	HUYỆN LỘC HÀ			
1	3	Xã Thạch Mỹ			
1.1	3.2	Đường tỉnh lộ 547 từ giáp xã Thạch Bằng đến hết xã Thạch Mỹ; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Đường tỉnh lộ 547 từ giáp thị trấn Lộc Hà đến hết xã Thạch Mỹ	2.000	1.200	1.000
2	4	Xã Thạch Châu			
2.1	4.1	Đường Tỉnh lộ 549			

STT	STT theo NQ số 172/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		Từ công ngoài đất nhà anh Huỳnh Tiếp đến giáp xã Thạch Bằng; Điều chỉnh thành:			
		Từ công ngoài đất nhà anh Huỳnh Tiếp đến giáp thị trấn Lộc Hà	3.500	2.100	1.750
		Đường Tỉnh lộ 547			
		Từ giáp Tỉnh lộ 549 (thị tứ Thạch Châu) đến giáp xã Thạch Bằng; Điều chỉnh thành:			
2.2	4.2	Từ giáp Tỉnh lộ 549 (thị tứ Thạch Châu) đến giáp thị trấn Lộc Hà	1.500	900	750
		Đường khu dân cư lối 2 sau đất ông Đệ đến giáp đường JKA; Điều chỉnh thành:			
2.3	4.15	Đường khu dân cư sau đất ông Đệ đến giáp đường JKA	1.600	960	800
		Đường từ Tỉnh lộ 549 (nhà Chị Vân) đến thôn Khánh Yên xã Thạch Bằng; Điều chỉnh thành:			
2.4	4.12	Đường từ Tỉnh lộ 549 (nhà Chị Vân) đến thôn Khánh Yên thị trấn Lộc Hà	500	300	250
		Khu dân cư lối 2, lối 3, lối 4 vùng Đồng Nát; Điều chỉnh thành:			
2.5	4.26	Khu dân cư Đồng Nát	600	360	300
		Đường từ đất anh Cơ đến đường đi xã Thạch Bằng; Điều chỉnh thành:			
2.6	4.17	Đường từ đất anh Cơ đến đường đi thị trấn Lộc Hà	800	480	400
		Khu dân cư Đồng Ní lối 2, lối 3, sau đất cây xăng dầu; Điều chỉnh thành:			
2.7	4.28	Khu dân cư Đồng Mí, sau đất cây xăng dầu	600	360	300

STT	STT theo NQ số 172/2019/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
2.8		Bổ sung: Khu dân cư vùng quy hoạch Đồng Đình	2.300	1.380	1.150
		Bổ sung: Khu dân cư vùng quy hoạch Đồng Bông	2.300	1.380	1.150
3	6	Xã Phù Lưu			
3.1	6.6	Từ đường Tỉnh lộ 547 đến đường đi Chùa Kim Dung xã Thạch Bằng; Điều chỉnh thành:			
		Từ đường Tỉnh lộ 547 đến đường đi Chùa Kim Dung thị trấn Lộc Hà	1.000	600	500
4	7	Xã Ích Hậu			
4.1		Bổ sung: Vùng quy hoạch K4 thôn Thống Nhất	1.500	900	750
		Bổ sung: Vùng quy hoạch K7 và K10 thôn Trung Lương	1.000	600	500
5	8	Xã Bình Lộc			
5.1.1	8.2	Đường Bình An Thịnh			
		Đoạn II: Tiếp đó đến giáp xóm Bình Nguyên xã An Lộc; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn II: Tiếp đó đến giáp xóm Bình Nguyên xã Bình An	1.000	600	500
5.1.2	8.6	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Bỏ tuyến: Độ rộng đường ≥ 5 m			
		Bỏ tuyến: Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m			
		Bỏ tuyến: Độ rộng đường < 3 m			
5.1.3	8.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Bỏ tuyến: Độ rộng đường ≥ 5 m			

STT	STT theo NQ số 172/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		<i>Bỏ tuyến:</i> Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m			
		<i>Bỏ tuyến:</i> Độ rộng đường < 3 m			
5.2	9	Xã An Lộc			
5.2.1	9.2	Đường Vượng - An từ giáp đường Tỉnh lộ 547 đến hết xã An Lộc; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Đường Vượng - An từ giáp đường Tỉnh lộ 547 đến hết xã Bình An	600	360	300
5.3	10	Xã Thịnh Lộc			
5.3.1	10.2	Đường ven biển tiếp giáp xã Thạch Bằng đến khu vực UBND xã Thịnh Lộc, bán kính 250m; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Đường ven biển tiếp giáp thị trấn Lộc Hà đến khu vực UBND xã Thịnh Lộc, bán kính 250m	3.800	2.280	1.900
5.3.2	10.7	Đường kè biển			
		Đoạn từ giáp đất xã Thạch Bằng đến hết đất thôn Hoà Bình xã Thịnh Lộc; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Đoạn từ giáp đất thị trấn Lộc Hà đến hết đất thôn Hoà Bình xã Thịnh Lộc	4.000	2.400	2.000
VIII	VII	HUYỆN KỶ ANH			
B	B	Xã miền núi			
1	10	Xã Kỳ Đồng			
1.1		<i>Bổ sung:</i> Đường đất cấp phối còn lại: độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
2	12	Xã Kỳ Tân			
2.1		<i>Bổ sung:</i> Đường Liên Xã 12 (Đường từ Ngã 3 Bích Châu đi	1.800	1.080	900

STT	STT theo NQ số 172/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		UBND xã Kỳ Thu: Từ đường ĐT 555 đến giáp đất xã Kỳ Châu)			
3	6	Xã Kỳ Phong			
3.1	6.2	Đường ĐT 551: từ ngã 3 Voi (Quốc lộ 1A) đến cầu Chợ (Kỳ Bắc); Điều chỉnh thành:			
		Đường ĐT 551: từ ngã 3 Voi (Quốc lộ 1A) đến giáp xã Kỳ Bắc	2.500	1.500	1.250
4	7	Xã Kỳ Bắc			
4.1	7.1	Đường ĐT 551: từ Cầu Chợ đến ngã 3 cây Đa (UB xã Kỳ Bắc) từ Cầu Chợ đến ngã 3 hết đất Hồng Hằng (thôn Hợp Tiến); Điều chỉnh thành:			
		Đường ĐT 551: từ Giáp xã Kỳ Phong đến ngã 3 cây Đa (UB xã Kỳ Bắc) từ Cầu Chợ đến ngã 3 hết đất Hồng Hằng (thôn Hợp Tiến)	2.400	1.440	1.200
IX	IX	HUYỆN HƯƠNG KHÊ			
1	2	Xã Hương Long			
1	2.3	Đoạn đường từ ngã 3 Chợ Đón đến ngã 4 vào xóm 10: Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long; Điều chỉnh thành:			
		Huyện lộ 8			
		Đoạn đường từ ngã 3 Chợ Đón đến ngã 4 vào xóm 10	200	120	100
		Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long	180	108	90
2	2.4	Đoạn đường từ tiếp giáp đất bà Châu đến ngã tư đi ô tô xăng Hoàng Anh: Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long; Điều chỉnh thành:			
		Huyện lộ 6			
		Đoạn đường từ tiếp giáp đất bà Châu đến ngã tư đi ô tô xăng	700	420	350

STT	STT theo NQ số 172/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		Hoàng Anh			
		Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long	650	390	325
		Bổ sung: Từ ngã 3 bà Châu đến địa giới xã Gia Phố	700	420	350
2	4	Xã Gia Phố			
1	4.12	Điều chỉnh: Đoạn đường Nguyễn Du (từ ngã 4 tiếp giáp đường Trần Phú đến ngã 3 nối đường Mai Hắc Đế) phía đất xã Gia Phố	800	480	400

4



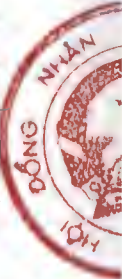
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bảng 8: Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp

(Kèm theo Nghị Quyết số 275/2021/NQ-HĐND ngày 28/4/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Tên cụm, khu công nghiệp	Mức giá (đồng/m ²)
I	CỤM CÔNG NGHIỆP	
1	CCN Thạch Đồng (TPHT)	750.000
2	CCN Trung Lương (TXHL)	600.000
	CCN Trung Lương (phần mở rộng, chưa có hạ tầng)	260.000
3	CCN Nam Hồng (TXHL)	600.000
4	CCN Phù Việt (TH)	400.000
5	CCN Bắc Cẩm Xuyên (CX)	600.000
6	CCN Thạch Kim (LH)	750.000
7	CCN Cống Khánh 1 (TXHL)	260.000
8	CCN Cống Khánh 2 (TXHL)	260.000
9	CCN Thái Yên (ĐT) (đã cho thuê trả tiền 1 lần)	215.000
10	CCN huyện Đức Thọ	250.000
11	CCN Trường Sơn (ĐT)	200.000
12	CCN Khe Cò (HS)	110.000
13	CCN Yên Huy (CL) (đã cho thuê trả tiền 1 lần)	96.000
14	CCN Gia Phố (HK)	110.000
15	CCN huyện Can Lộc	200.000
16	CCN Cẩm Nhượng (CX)	200.000
17	CCN Kỳ Hưng (TXKA)	200.000
18	CCN Kỳ Ninh (TXKA)	200.000
19	CCN Thạch Bằng (LH)	200.000
20	CCN Xuân Lĩnh (NX)	250.000
21	CCN Vũ Quang (VQ)	70.000
II	KHU CÔNG NGHIỆP	
1	KCN Vũng Áng 1 (KKTVA)	1.000.000
2	KCN Đại Kim (KKT CT)	350.000
3	KCN Gia Lách (NX)	350.000
4	KCN Phú Vinh (KKTVA) (đã cho thuê trả tiền 1 lần)	158.000



STT	Tên cụm, khu công nghiệp	Mức giá (đồng/m ²)
5	KCN Hoàn Sơn (KKTVA)	200.000
6	KCN phụ trợ phía Tây Nam đường tránh Quốc lộ 1A (KKTVA)	200.000
7	KCN Hạ Vàng (CL)	200.000
8	Các khu quy hoạch CN khác trong KKT Vũng Áng (CN 4, CN 5...)	200.000
9	QH Khu công nghiệp phía tây thành phố Hà Tĩnh.	250.000
10	QH khu công nghiệp nam thị xã Hồng Lĩnh.	250.000

e

